

Số: 66/NQ-HĐND

Trà Vinh, ngày 04 tháng 5 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển
kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Xét Tờ trình số 1410/TTr-UBND ngày 24/4/2018 của UBND tỉnh về việc thông qua dự án điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 với các nội dung chủ yếu như sau:

I. QUAN ĐIỂM

1. Phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, định hướng Chiến lược biển và Chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế của Việt Nam và đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với các quy hoạch tổng thể, quy hoạch ngành, lĩnh vực quan trọng của cả nước, của vùng, gắn kết với các tỉnh/thành vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long theo hướng mở, có khả năng hội nhập quốc tế sâu, rộng.

2. Tiếp tục khai thác hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của tỉnh để thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh, bền vững, hướng đến tăng trưởng xanh. Phát triển mạnh kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển; đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp gắn với thị trường, thích ứng biến đổi khí hậu - nước biển dâng; ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế; đa dạng các ngành dịch vụ, xác định du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh; coi trọng quản lý và bảo vệ tài nguyên, môi trường. Xây dựng đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, mạng lưới đô thị,

khu dân cư theo hướng hiện đại, thân thiện với môi trường sinh thái miệt vườn, sông nước, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu - nước biển dâng; phát triển các đô thị thành trung tâm động lực, tạo hạt nhân phát triển cho các tiểu vùng trong tỉnh. Đồng thời, tranh thủ sự khác biệt của tỉnh so với vùng để thúc đẩy phát triển các lợi thế cạnh tranh như: Phát triển công nghiệp không khói như điện gió, năng lượng mặt trời, sản xuất và chế biến sản phẩm lúa gạo chất lượng cao, thủy hải sản, các loại hình du lịch nghỉ dưỡng, giải trí...

3. Phân đầu đưa tỉnh Trà Vinh trở thành tỉnh phát triển khá trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với phát triển các lĩnh vực xã hội, giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá, thể dục thể thao gắn với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội để từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân; đẩy mạnh công tác giảm nghèo, đảm bảo an sinh và phúc lợi xã hội, giảm chênh lệch về phát triển xã hội giữa các khu vực và giữa các đồng bào dân tộc trong tỉnh; tập trung đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu thị trường, gắn phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ.

4. Đẩy mạnh liên kết với các tỉnh thành trong vùng nhằm khai thác tối đa tiềm năng, cơ hội của từng địa phương xét trong lợi thế so sánh của toàn vùng, trên nguyên tắc hài hòa lợi ích, trách nhiệm và bình đẳng; góp phần khẳng định vai trò, vị trí của vùng Đồng bằng sông Cửu Long so với cả nước. Sự phối hợp, hợp tác, liên kết giữa tỉnh với các tỉnh khác trong vùng nhằm tránh tình trạng đầu tư tràn lan, chồng chéo, trùng lặp, cùng nhau xác lập sự cân đối giữa cung và cầu, nâng cao hiệu quả đầu tư; ưu tiên xây dựng đồng bộ mạng lưới giao thông kết nối liên vùng, khai thác hiệu quả hệ thống kết cấu hạ tầng cấp vùng (cảng biển...); cùng ứng phó, thích ứng với biến đổi khí hậu - nước biển dâng, hạn hán, xâm nhập mặn và tình trạng ô nhiễm môi trường.

5. Trà Vinh trở thành tỉnh có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, tận dụng tốt các điều kiện hỗ trợ về phòng chống biến đổi khí hậu, cũng như lợi thế hướng biển để xây dựng cơ cấu kinh tế hiện đại; tích hợp nông nghiệp thông minh với mũi nhọn công nghiệp chế biến sâu; tham gia sâu rộng vào chuỗi giá trị trong nước và quốc tế; đề cao bản sắc địa phương và tư duy bao trùm trong mọi chiến lược phát triển.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Giai đoạn 2016-2020: Huy động mạnh các nguồn lực, khai thác có hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh, đảm bảo kinh tế phát triển nhanh và bền vững; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển kinh tế biển và du lịch; đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước đồng bộ. Nâng cao chất lượng phát triển giáo dục, đào tạo, dạy nghề, chăm sóc sức khỏe, văn hóa, an sinh xã hội; tăng cường công tác bảo vệ tài nguyên môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu - nước biển dâng. Tăng cường củng cố quốc phòng an ninh, bảo đảm ổn định chính trị - xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền. Đẩy mạnh công tác đối ngoại, hợp

tác và hội nhập quốc tế. Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, phấn đấu đến năm 2020 phát triển khoảng 4.000 danh nghiệp.

Định hướng đến năm 2030: Đẩy mạnh xã hội hóa các nguồn lực, chú trọng hình thức hợp tác công-tư nhằm từng bước phát triển hoàn chỉnh hệ thống kết cấu hạ tầng trọng điểm có tính liên vùng để từ đó khai thông tốt hơn nữa khả năng kết nối đa lĩnh vực với các tỉnh Tây Nam Bộ. Ưu tiên nông nghiệp công nghệ cao. Thực hiện liên kết chuỗi giá trị và phát triển theo tư duy cụm ngành. Chú trọng khâu then chốt là tạo dựng những thương hiệu nông sản địa phương mang bản sắc Trà Vinh. Bên cạnh đó đẩy mạnh cải cách hành chính, phòng chống tham nhũng, lãng phí, xây dựng bộ máy hành chính kiến tạo phát triển, liêm chính, phục vụ người dân và doanh nghiệp thực hiện tốt các chính sách về lao động, việc làm, chương trình giảm nghèo đa chiều. Quan tâm chăm lo cho các gia đình có công, gia đình chính sách và đồng bào dân tộc Khmer. Thực hiện tốt chính sách dân tộc, tôn giáo, xây dựng khối đại đoàn kết các dân tộc, các tôn giáo..., tiến kịp mặt bằng chung của vùng và bảo đảm ổn định chính trị và quốc phòng an ninh vững chắc.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Mục tiêu đến năm 2020

- Về kinh tế:

- + Tốc độ tăng trưởng GRDP 11 - 12%;
- + Thu ngân sách địa phương tăng bình quân 17%/năm (ước đến năm 2020 khoảng 4.200 tỷ đồng);
- + Phần đầu GRDP bình quân đầu người 69,76 triệu đồng/người/năm;
- + Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 180 - 200 ngàn tỷ đồng (bình quân hàng năm đầu tư khoảng 36 đến 40 ngàn tỷ đồng);
- + Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh: 14.636 tỷ đồng.

- Về xã hội - môi trường:

- + Tỷ lệ đô thị hóa 30%;
- + Lực lượng lao động trên địa bàn tỉnh 634.360 người; Phần đầu tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 65%; Tạo việc làm mới cho 22.000 lao động/năm;
- + Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị <3%;
- + Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã) đạt 25 - 26 giường; 8 - 10 bác sĩ/vạn dân;
- + Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn dưới 10%;
- + Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 86,5 - 90%;
- + Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều) giảm bình quân 2 - 2,5%/năm; trong vùng đồng bào dân tộc Khmer giảm 3 - 4%/năm;
- + Tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 99%;
- + Có ít nhất 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới; huyện Tiểu Cần đạt chuẩn nông thôn mới, thị xã Duyên Hải hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới;
- + Tỷ lệ cung cấp nước hợp vệ sinh cho dân số nông thôn đạt 93%;

+ Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch đạt 99%.

- *Về môi trường*

+ Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt 95 - 98%;

+ Tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý 99 - 100%;

+ Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg và Quyết định số 64/QĐ-TTg đạt 75%;

+ Tỷ lệ che phủ rừng đạt 4,6% diện tích tự nhiên.

b) Chỉ tiêu định hướng đến năm 2030

- *Về kinh tế:*

+ Tốc độ tăng trưởng GRDP 11 - 13%;

+ Thu ngân sách địa phương đạt 11.000 tỷ đồng (tốc độ tăng khoảng 10-12%/năm);

+ GRDP bình quân đầu người 190 - 200 triệu đồng/người/năm;

+ Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 350 - 400 ngàn tỷ đồng (bình quân hàng năm khoảng (70 đến 80 ngàn tỷ đồng);

+ Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh: 54.000 tỷ đồng.

- *Về xã hội:*

+ Tỷ lệ đô thị hóa 38%;

+ Lực lượng lao động trên địa bàn tỉnh 687.120 người; Tỷ lệ lao động qua đào tạo 70 - 75%; Tạo việc làm mới cho 37.000 lao động/năm;

+ Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị <3%;

+ Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã) đạt 30 giường; 12 bác sĩ/vạn dân;

+ Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn dưới 8%;

+ Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 95 - 98% trở lên;

+ Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều) giảm bình quân từ 1,5-2%/năm giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2026-2030 là 1 - 1,5%/năm; trong vùng đồng bào dân tộc Khmer giảm 2%/năm;

+ Tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 99,5%;

+ 100% xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới; 100% thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới;

+ Tỷ lệ cung cấp nước hợp vệ sinh cho dân số nông thôn đạt 99,5%;

+ Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch đạt 100%.

- *Về môi trường*

+ Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt 99,5 - 100%;

+ Tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý 100%;

+ Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý theo Quyết định 1788/QĐ-TTg và Quyết định 64/QĐ-TTg đạt 100%;

+ Tỷ lệ che phủ rừng đạt 8% diện tích tự nhiên.

3. Xác định các khâu đột phá và lĩnh vực trọng điểm

a) Khâu đột phá

Đối với nông nghiệp, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, sinh học (sạch), lĩnh vực tạo đột phá là thủy sản.

Đối với công nghiệp tập trung vào công nghiệp dược, hóa dược, để trở thành trung tâm công nghiệp dược của vùng ĐBSCL. Đầu tư công nghệ sinh học, hóa sinh, phục vụ nông nghiệp như sản xuất thức ăn nuôi trồng thủy sản, phân bón, lai tạo phát triển con giống công nghiệp an toàn và đạt chất lượng cao. Khai thác cảng nước sâu, phát triển kinh tế biển.

b) Lĩnh vực trọng điểm

Thứ nhất, đầu tư hạ tầng giao thông đồng bộ, hạ tầng đô thị như cấp thoát nước, phát triển công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng gió, năng lượng mặt trời. Tập trung nguồn lực để phát triển đồng bộ cảng nước sâu, phát triển logistics và khu đô thị tại khu kinh tế Định An.

Thứ hai, tập trung xúc tiến mời gọi đầu tư vào các khu công nghiệp đúng hướng, phát triển có lựa chọn, bảo vệ môi trường và nhanh chóng lấp đầy các khu công nghiệp.

Thứ ba, đẩy mạnh công tác hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, khuyến khích các hoạt động sáng tạo trong khởi nghiệp, ý tưởng khởi nghiệp và bắt đầu khởi nghiệp.

Thứ tư, khuyến khích và hỗ trợ nông dân hình thành các tổ hợp tác nông thôn hiện đại có khả năng hoạt động theo chuỗi sản phẩm và có tính liên kết cao, thúc đẩy nông nghiệp theo hướng hiện đại, cánh đồng lớn, chuyên canh có quy mô lớn và ổn định để đảm bảo bền vững trong sản xuất.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Phát triển nông, lâm, thủy sản

Đổi mới tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang làm kinh tế nông nghiệp theo hướng thuận thiên. Tập trung phát triển nông nghiệp công nghệ cao, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về tư duy, phương thức tổ chức theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chuỗi giá trị, hiện đại và bền vững dựa trên nền tảng ứng dụng công nghệ cao, an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường. Hình thành các mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ cao đối với các nông sản chủ lực của tỉnh, có sự tham gia hợp tác, liên kết của các thành phần kinh tế. Nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế, đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu. Gia tăng giá trị trên một đơn vị diện tích và tăng thu nhập của người sản xuất; xây dựng thương hiệu, nâng cao sức cạnh tranh cho nông sản hàng hóa của tỉnh. Phấn đấu đến năm 2020 tốc độ tăng trưởng GRDP toàn ngành nông, lâm, thủy sản đạt 3,08%/năm; trong đó: Nông nghiệp tăng 2,3%/năm, lâm nghiệp tăng 3,5%/năm, thủy sản tăng 6%/năm, các tỷ lệ này tương ứng vào năm 2030 là 2,5%; 2%; 5,2% và 3,6%.

a) Trồng trọt

Phát triển ngành trồng trọt theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn; tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh, đồng thời thích ứng với biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực của tỉnh, của vùng Đồng bằng sông Cửu Long cả trước mắt và lâu dài, đáp ứng nhu cầu đa dạng trong nước và xuất khẩu; nâng cao hiệu quả sử dụng đất, nước, lao động và nguồn vốn; nâng cao thu nhập và đời sống của nông dân. Xác định cây lúa là cây trồng chủ lực của nông dân trong 10-15 năm tới, chú trọng thâm canh nâng cao chất lượng lúa hàng hóa; tập trung chuyển diện tích trồng lúa hiệu quả thấp sang luân canh cây màu, nuôi thủy sản, trồng cây ăn trái. Tốc độ tăng trưởng GO trồng trọt bình quân đạt 2,0%/năm.

b) Chăn nuôi

Phát triển chăn nuôi theo hướng đảm bảo an toàn dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong sản xuất chăn nuôi nhằm tăng năng suất, chất lượng. Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu ngành chăn nuôi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Thúc đẩy phát triển chăn nuôi đạt tốc độ tăng trưởng 5,5 - 6%/năm. Khuyến khích phát triển chăn nuôi quy mô tập trung và theo hướng chất lượng, an toàn dịch bệnh, an toàn vệ sinh thực phẩm; Ưu tiên phát triển chăn nuôi tập trung (trang trại, công nghiệp) các đối tượng vật nuôi chính là heo, gà và bò tại 7 huyện: Càng Long, Châu Thành, Cầu Kè, Tiểu Cần, Cầu Ngang, Trà Cú và Duyên Hải; tổng sản lượng thịt hơi khoảng 100 ngàn tấn/năm.

c) Thủy sản

Xác định đây là ngành mũi nhọn và là khâu đột phá để chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Xây dựng ngành thủy sản của tỉnh thành ngành sản xuất hàng hóa lớn, theo hướng hiện đại, có hiệu quả cao, có năng lực để tự đầu tư phát triển và bảo đảm có giá trị xuất khẩu lớn, tạo nhiều việc làm, nâng cao thu nhập cho lao động thủy sản và các nghề liên quan; khoảng 60-70% diện tích nuôi tôm cá thâm canh, bán thâm canh áp dụng quy trình VietGAP và được cấp chứng nhận VietGAP vào năm 2020, tỷ lệ này tương ứng vào năm 2030 là 80-90%.

d) Lâm nghiệp

Thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng tốt đất quy hoạch rừng phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái; xã hội hóa ngành lâm nghiệp bằng việc giao khoán bảo vệ rừng, sản xuất lâm - ngư kết hợp, phát triển du lịch sinh thái, bảo vệ rừng. Cụ thể hóa các quy định, chính sách để gắn trách nhiệm của người giữ rừng với quyền hưởng lợi thành quả. Khuyến khích thực hiện thuê, nhận khoán bảo vệ rừng, trồng rừng kết hợp nuôi thủy sản. Phần đầu độ che phủ của rừng đạt 4,6% năm 2020, đến năm 2025 đạt 6,3% và định hướng đến năm 2030 khoảng 8%.

đ) Diêm nghiệp

Sản xuất muối gắn liền với bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển theo hướng sản xuất muối sạch, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Đến năm 2020 diện tích sản xuất diêm nghiệp khoảng 190 ha cho sản lượng 13.000 tấn và ổn định diện tích này đến năm 2030.

2. Phát triển công nghiệp - xây dựng

a) Công nghiệp

- Phân đầu giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 19 - 20% giai đoạn 2016 - 2020. Phát triển ngành công nghiệp theo hướng đa dạng hóa sản phẩm; khuyến khích doanh nghiệp đổi mới phương thức sản xuất hiện đại, thân thiện môi trường, sử dụng tài nguyên hiệu quả, tạo ra sản phẩm có giá trị, hàm lượng công nghệ và sức cạnh tranh cao. Phát triển một số ngành công nghiệp ưu tiên như công nghiệp dược, chế biến nông, thủy sản, thực phẩm, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp điện tử, cơ khí chế tạo, đóng và sửa chữa tàu, vật liệu xây dựng, giày da... Cùng cố và phát triển các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ, tạo tiền đề hình thành các cơ sở công nghiệp có qui mô sản xuất lớn và hiện đại.

- Phát triển ngành công nghiệp phụ trợ cho các công trình, dự án lớn trên địa bàn tỉnh như Trung tâm Điện lực Duyên Hải, hệ thống cảng, Luồng cho tàu có trọng tải lớn vào sông Hậu.

- Phân đầu đến năm 2020, phát triển đồng bộ cảng nước sâu và hệ thống logistics, Khu công nghiệp – Dịch vụ đô thị trong khu kinh tế Định An (giai đoạn 1); trên địa bàn tỉnh sẽ có 03 khu công nghiệp với tổng diện tích 660,60 ha. Hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng trong và ngoài hàng rào các Khu công nghiệp Long Đức, Khu Kinh tế Định An (giai đoạn 1); Chú trọng phát triển các Cụm công nghiệp, làng nghề; Đến năm 2030, ngành công nghiệp tiếp tục là động lực quan trọng thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa kinh tế - xã hội của tỉnh Trà Vinh, đồng thời hỗ trợ tích cực cho sản xuất nông nghiệp.

b) Xây dựng

Triển khai hiệu quả tái cơ cấu đầu tư công; Tập trung đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm và mang tính đột phá, sử dụng hiệu quả kế hoạch vốn đầu tư công; Phát triển ngành xây dựng trên cơ sở huy động mọi thành phần kinh tế xây dựng cơ bản hoàn thiện kết cấu hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội nhất là hệ thống giao thông, hệ thống thủy lợi, Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Trung tâm chính trị - hành chính tỉnh,... Thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vào các dự án đầu tư xây dựng trên cơ sở phù hợp với các quy hoạch đã được phê duyệt. Phát triển đô thị theo quy hoạch và kế hoạch, xác định các khu vực phát triển đô thị có động lực tạo sức phát triển lan tỏa để ưu tiên tập trung các nguồn lực đầu tư giai đoạn đầu. Phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật tạo môi trường bền vững tránh ảnh hưởng tiêu cực do quá trình đô thị hóa như ô nhiễm môi trường, phá hủy hệ sinh thái tự nhiên.

3. Phát triển thương mại - dịch vụ, du lịch và thu chi ngân sách

a) Phát triển thương mại - dịch vụ

- Phát triển ngành thương mại trên cơ sở khai thác những tiềm năng, lợi thế, thích ứng với yêu cầu phát triển. Từng bước đưa thành phố Trà Vinh, thị xã Duyên Hải, thị trấn Tiểu Cần, thị trấn Định An, trở thành các trung tâm trong hệ thống thương mại dịch vụ của vùng Đồng bằng sông Cửu Long và đưa Trà Vinh trở thành một trong những tỉnh trọng điểm phát triển kinh tế biển của vùng.

- Phát triển hệ thống phân phối rộng khắp nhằm đáp ứng nhu cầu hàng hoá phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng. Tổ chức tốt việc tiêu thụ nông - thủy sản, hàng tiêu thụ công nghiệp. Đẩy mạnh xã hội hoá, khuyến khích đầu tư phát triển mạng lưới chợ ở thành thị và nông thôn gắn với chuyển đổi mô hình quản lý chợ; Kết hợp với phát triển hệ thống chợ với hệ thống siêu thị và trung tâm thương mại, trung tâm dịch vụ logistics tại Khu kinh tế Định An. Đa dạng hóa các mặt hàng xuất khẩu, tăng dần tỷ trọng các mặt hàng xuất khẩu chế biến sâu, nâng cao giá trị gia tăng cho nền kinh tế. Phấn đấu trung bình giai đoạn 2016-2020, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ của tỉnh Trà Vinh tăng bình quân 18,71%/năm và đạt 12,4% giai đoạn 2021-2030.

b) Du lịch

- Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, huy động hợp lý mọi nguồn lực cho phát triển du lịch để đảm bảo phát triển bền vững, hài hoà với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái. Phấn đấu đưa ngành du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh.

- Khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế về phát triển du lịch bãi biển, du lịch sinh thái, tâm linh, nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa, lịch sử vật thể và phi vật thể với những nét đặc sắc của các dân tộc trên địa bàn gắn với nâng cao chất lượng dịch vụ lưu trú, ăn uống, vui chơi, giải trí, mua sắm, đa dạng các sản phẩm du lịch, phấn đấu đưa ngành du lịch trở thành một ngành kinh tế quan trọng của tỉnh; tăng cường liên kết, hợp tác trong phát triển du lịch, từng bước xây dựng ngành du lịch của tỉnh ngày càng lớn mạnh cùng với các tỉnh thuộc cụm du lịch duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long.

- Tập trung vào đầu tư, khai thác 04 cụm du lịch chính: (1) Cụm du lịch trung tâm thành phố Trà Vinh và phụ cận, (2) Cụm du lịch Duyên Hải - Ba Động, (3) Cụm du lịch Trà Cú - Cầu Kè - Tiểu Cần và (4) Cụm du lịch Cầu Ngang - Châu Thành.

c) Vận tải

Phát triển các loại hình vận tải hàng hóa, hành khách nhằm không ngừng nâng cao số lượng và chất lượng dịch vụ vận tải; thực hiện đa dạng hóa phương thức vận chuyển hành khách nội tỉnh và liên tỉnh. Tăng cường phát triển các dịch vụ vận chuyển đường thủy trong vùng kết hợp với xây dựng hệ thống kho bãi, bến cảng. Khai thác tối đa tiềm năng Luồng cho tàu biển có trọng tải lớn vào sông Hậu.

d) Tài chính - ngân hàng

Phát triển đa dạng dịch vụ tài chính - ngân hàng, nâng cao chất lượng hoạt động, năng lực cạnh tranh của các tổ chức tín dụng. Tăng cường các hoạt động đối thoại giữa tổ chức tín dụng với người dân và doanh nghiệp, hỗ trợ người dân và doanh nghiệp tiếp cận các gói tín dụng ưu đãi của nhà nước.

đ) Thu, chi ngân sách

- Phấn đấu tăng nguồn nội địa nhằm sớm tự chủ được ngân sách, nguồn thu nội địa đáp ứng tương đương nguồn chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh trước năm 2030. Phấn đấu thu ngân sách địa phương giai đoạn 2016 - 2020 tăng bình quân

17%/năm. Tổng thu ngân sách địa phương đến năm 2020, 2025 và năm 2030 dự kiến chiếm khoảng 7-5% của GRDP.

- Đảm bảo ngân sách nhà nước đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ chi theo dự toán được giao, ổn định nguồn chi thực hiện chính sách an sinh xã hội, an ninh - quốc phòng, giáo dục - đào tạo. Tổng chi ngân sách nhà nước đến năm 2030 chiếm khoảng 30 - 31% của GRDP.

4. Phát triển các lĩnh vực xã hội

a) Dân số, lao động, việc làm

- Phân đấu giữ ổn định tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1‰; chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với chuyển dịch lao động; thực hiện tốt công tác thông tin thị trường lao động; tăng cường các hoạt động giới thiệu, tư vấn việc làm; đảm bảo kết nối đồng bộ giữa cung - cầu lao động trên địa bàn; phát triển nguồn lao động chất lượng cao.

- Phân đấu hàng năm tạo việc làm mới cho 22.000 lao động. Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở khu vực thành thị giảm còn dưới 3%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đến năm 2020 khoảng 30%, định hướng đến năm 2030 khoảng 45%.

b) Giáo dục - đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

Tiếp tục thực hiện “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”. Chuẩn bị các điều kiện thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới; phân đấu đến năm 2020, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia các cấp: mầm non đạt 20%, tiểu học đạt 35%, THCS đạt 25%, THPT đạt 15%; đến năm 2030 các tỷ lệ lần lượt là 50%, 56%, 50% và 30%; Phân đấu từ năm 2020 trở đi, các chỉ số phát triển giáo dục - đào tạo của tỉnh đạt mức trung bình trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Đẩy mạnh công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập; Tăng cường củng cố tổ chức đảng, đoàn thể trong các trường học, phát triển đảng viên trong đội ngũ cán bộ, giáo viên, học sinh, sinh viên; Đổi mới công tác quản lý giáo dục - đào tạo; Chú trọng xây dựng, phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục; đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục - đào tạo.

Tập trung phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; Chú trọng đào tạo và có chính sách thu hút lao động chất lượng cao; Phân đấu tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2020 đạt 65%; đến năm 2030 đạt 70-75%.

c) Y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Phân đấu mọi người dân đều được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, có điều kiện tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế chất lượng, nâng cao thể lực, tuổi thọ, chất lượng dân số; kết hợp mạng lưới cơ sở y tế công và các cơ sở y tế ngoài công lập; tăng cường cơ sở hạ tầng, trang thiết bị y tế, nhân lực cho các địa phương vùng sâu, vùng xa; đẩy mạnh xã hội hóa các dịch vụ y tế.

Phân đấu kéo giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm xuống dưới 10% năm 2020 và dưới 8% năm 2030; đạt 8 bác sỹ/vạn dân năm 2020 và 12 bác

sỹ/vạn dân năm 2030; 25-26 giường/vạn dân vào năm 2020 và 30 giường/vạn dân năm 2030; Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế là 95% đến năm 2020 và 100% năm 2030.

d) Văn hóa, thể thao

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh*”, xây dựng nếp sống văn hóa tiến bộ; đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ các hoạt động văn hóa, văn nghệ và tôn tạo, hoàn thiện các di tích lịch sử, văn hóa phi vật thể; Tiếp tục nâng cao chất lượng hoạt động thông tin, tuyên truyền, công tác báo chí, phát thanh và truyền hình.

- Đẩy mạnh phong trào thể dục - thể thao nhất là thể dục thể thao quần chúng; Đẩy mạnh hoạt động thể dục thể thao tại các cơ quan, trường học, dân cư.

đ) Khoa học và công nghệ

Tập trung nghiên cứu ứng dụng, tạo bước phát triển mới, có hiệu quả trong nghiên cứu và ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ; phấn đấu có 60% trở lên các kết quả nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, công nghệ và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật được ứng dụng và phục vụ trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh, quản lý Nhà nước và cải cách hành chính. Ưu tiên ứng dụng một số công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ liên ngành phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

e) Các vấn đề xã hội

Quan tâm giải quyết việc làm, giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội. Chú trọng công tác đào tạo nghề, nhất là cho lao động nông thôn gắn với giải quyết việc làm; tập trung giảm nghèo ở các xã khó khăn, đặc biệt khó khăn và vùng có đông đồng bào Khmer; chú trọng giải pháp giảm nghèo bền vững và hạn chế tái nghèo. Chăm lo tốt cho các đối tượng chính sách, người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội. Phấn đấu phần lớn các mục tiêu xã hội cơ bản sẽ được hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020, giai đoạn sau 2020 sẽ tập trung củng cố và phát huy những kết quả đạt được, hướng tới nâng cao hơn nữa chất lượng cuộc sống của người dân trong tỉnh.

g) An ninh, quốc phòng, đối ngoại

- Đẩy mạnh công tác phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội trong tình hình mới; Xây dựng 100% cơ quan, đơn vị vững mạnh về an ninh, trật tự. Đến 2020 có 95% và 2030 có 98% xã, phường, thị trấn trở lên vững mạnh về quốc phòng - an ninh.

- Xây dựng nền quốc phòng an ninh vững mạnh; củng cố quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân, thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Tăng cường công tác đối ngoại, hợp tác và hội nhập quốc tế.

h) Về thông tin truyền thông

Xây dựng và phát triển hạ tầng viễn thông với công nghệ hiện đại, độ bao phủ rộng, tốc độ và chất lượng cao gắn với nhiệm vụ phát triển kinh tế, đảm bảo an ninh quốc phòng, an ninh mạng. Phấn đấu đến năm 2020, 100% ấp, khóm có đường truyền internet băng thông rộng đạt chuẩn quốc gia; cáp quang hóa 40-50% hạ tầng mạng cấp trên địa bàn; ngầm hóa 20-25% hạ tầng mạng cáp viễn thông

hiện tại (đối với các khu đô thị mới, tuyến đường mới ngầm hóa 100% hạ tầng mạng cáp).

5. Về phát triển kết cấu hạ tầng

a) Giao thông

- **Đường bộ:** Xây dựng hoàn chỉnh các trục giao thông đối ngoại, bao gồm 4 tuyến quốc lộ với quy mô thực hiện theo quy hoạch của Bộ GTVT và do Trung ương đầu tư. Đến năm 2020, các tuyến đường tỉnh đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, sau năm 2020 nâng cấp, mở rộng đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp III. Phối hợp Trung ương nâng cấp các tuyến Quốc lộ 53, 53B, 54, 60 và Đường hành lang ven biển, đầu tư cầu Đại Ngãi; nâng cấp các tuyến đường tỉnh 911, 912, 913, 914, 915, 915B, các tuyến đường huyện và liên xã, giao thông nông thôn gắn với nâng cấp các cầu phù hợp với tải trọng của từng tuyến đường đảm bảo tính đồng bộ, phù hợp với nhu cầu phát triển và nguồn lực của từng giai đoạn.

- **Đường thủy:** Phát huy năng lực vận tải đường thủy trên cơ sở khai thác tối đa các điều kiện tự nhiên; Cải tạo, nạo vét đảm bảo thông suốt trên các tuyến vận tải thủy hiện có. Tập trung khai thác, phát huy hiệu quả dự án Luồng cho tàu biển có trọng tải lớn vào sông Hậu.

- **Hệ thống cảng:** Đầu tư hoàn thiện hệ thống cảng nước sâu và bến thủy nội địa, trong đó giai đoạn đầu tập trung đầu tư các cảng tổng hợp Trà Cú, cảng tổng hợp Định An, cảng Trung tâm điện lực Duyên Hải, cảng Long Đức.

b) Thủy lợi

- Phát triển hệ thống thủy lợi theo hướng đa mục tiêu: sản xuất nông nghiệp, tiêu thoát nước, xây dựng nông thôn mới, thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao năng lực phòng chống thiên tai và bảo vệ môi trường gắn với bảo đảm đời sống nhân dân, xây dựng các cụm tuyến dân cư vượt lũ.

- Hiện đại hóa hệ thống thủy lợi, xây dựng mới, sửa chữa nâng cấp công trình kè, đê bao, bờ bao kết hợp đường giao thông theo khả năng nguồn lực.

c) Cấp điện

Triển khai đầu tư phát triển hệ thống điện cấp tỉnh trên cơ sở các Quy hoạch phát triển điện đã được duyệt đáp ứng yêu cầu sản xuất và sinh hoạt; Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển đa dạng các nguồn cấp điện trong đó ưu tiên phát triển năng lượng tái tạo; kiểm soát nguồn xỉ thải của Trung tâm điện lực Duyên Hải.

d) Cấp thoát nước và vệ sinh môi trường

- Xây dựng hoàn thiện hạ tầng cấp nước (các nhà máy nước, trạm tăng áp, trạm và mạng đường ống cấp nước...); thực hiện tốt Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; phấn đấu đến năm 2020 tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch khu vực đô thị đạt 99%, tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 93%, các tỷ lệ này vào năm 2030 tương ứng là 100% và 99,5%.

- Hoàn thiện hệ thống thoát nước và xử lý nước thải nhất là ở các khu, cụm công nghiệp, khu dân cư, đô thị.

- Thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt, y tế, công nghiệp theo đúng quy định.

6. Phát triển kinh tế biển và ven biển

- Xác định kinh tế biển là một trong những khâu đột phá trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, tập trung vào các lĩnh vực: (1) Nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy hải sản, (2) Du lịch biển, (3) Khu kinh tế và đô thị ven biển và (4) Công nghiệp năng lượng gắn với kinh tế hàng hải; phấn đấu đưa Trà Vinh trở thành một trong những tỉnh trọng điểm phát triển kinh tế biển của vùng.

- Tiếp tục khẳng định tầm quan trọng, vị trí chiến lược vô cùng quan trọng của biển và vùng ven biển tỉnh Trà Vinh trong phát triển kinh tế - xã hội gắn với đảm bảo an ninh, quốc phòng trong tình hình mới.

- Trên cơ sở tiềm năng và lợi thế của vùng biển và ven biển, tập trung xây dựng và phát triển một vùng kinh tế biển phát triển năng động, gắn với khai thác giá trị của Luồng cho tàu biển có trọng tải lớn vào sông Hậu, thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào Khu Kinh tế Định An.

IV. ĐỊNH HƯỚNG KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN

1. Phát triển đô thị

- Đến năm 2030, toàn tỉnh Trà Vinh sẽ phát triển 20 đô thị bao gồm: 01 thành phố Trà Vinh đô thị loại I, 01 thành phố Duyên Hải đạt chuẩn đô thị loại II; Tiểu Cần đạt đô thị loại III, 03 đô thị loại IV là Càng Long, Trà Cú, Cầu Ngang và 14 đô thị loại V. Tổng số thị trấn trong tỉnh là 17 thị trấn với sự hình thành thêm 06 thị trấn mới trong giai đoạn 2020-2030.

- Phát triển đô thị đảm bảo nguyên tắc:

+ Ưu tiên phát triển các đô thị có vị thế, vai trò hạt nhân thúc đẩy phát triển vùng tỉnh, nhất là các đô thị ven biển thành các trung tâm kinh tế biển mạnh, các trung tâm tiến ra biển và các hạt nhân tăng trưởng của từng tiểu vùng để thúc đẩy kinh tế biển.

+ Đảm bảo đầu tư các hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, các công trình đầu mối đảm bảo vệ sinh môi trường; Xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng khung, hình thành mạng lưới kết nối các vùng kinh tế trên địa bàn toàn tỉnh theo hướng tạo thành các hành lang hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo giao thông đi trước một bước.

- Phát triển đô thị theo 3 cụm:

+ Cụm phía Bắc bao gồm các đô thị: Trà Vinh - Châu Thành - Càng Long: trong đó đô thị Trà Vinh là đô thị hạt nhân phát triển của cụm. Đến năm 2030, xây dựng mới đô thị Tân An và Nhị Long thuộc huyện Càng Long.

+ Cụm phát triển phía Đông Nam gồm các đô thị: Duyên Hải - Trà Cú - Mỹ Long - Định An - Cầu Ngang - Long Thành. Đến năm 2020, xây dựng mới đô thị Ngũ Lạc thuộc huyện Duyên Hải, Ba Động thuộc thị xã Duyên Hải. Đến năm 2030, xây dựng mới đô thị Dân Thành và Trường Long Hòa (thị xã Duyên Hải).

+ Cụm đô thị phía Tây gồm các đô thị: Tiểu Cần đạt tiêu chí đô thị loại IV vào năm 2020 và định hướng xây dựng phát triển huyện Tiểu Cần thành thị xã trực thuộc tỉnh sau năm 2020, tiếp tục hoàn chỉnh các tiêu chí đô thị loại V của thị trấn

Cầu Quan, Cầu Kè, trong đó Tiểu Cần là đô thị hạt nhân. Đến năm 2030, xây dựng mới đô thị Ninh Thới thuộc huyện Cầu Kè.

2. Phát triển nông thôn

Phát triển kinh tế nông thôn gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa bằng cách tạo môi trường thuận lợi, khuyến khích tham gia vào sản xuất trong các ngành nghề phi nông nghiệp. Cơ bản hoàn thành các công trình thiết yếu đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và đời sống của người dân: giao thông, điện, nước sinh hoạt, trường học, trạm y tế và cơ sở vật chất văn hóa; tạo nhiều mô hình sản xuất gắn với việc làm ổn định, thu nhập tăng ít nhất 1,8 lần so với năm 2015 nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn.

Giữ vững và tiếp tục nâng cao chất lượng đối với các xã đã đạt chuẩn Nông thôn mới trong giai đoạn 2011 - 2015, xây dựng xã Nông thôn mới kiểu mẫu.

Phấn đấu đến năm 2020 có 50% số xã trên địa bàn tỉnh đạt chuẩn Nông thôn mới và huyện Tiểu Cần đạt chuẩn huyện Nông thôn mới, thị xã Duyên Hải hoàn thành nhiệm vụ xây dựng Nông thôn mới; Bình quân toàn tỉnh đạt 16,6 tiêu chí/xã; không còn xã dưới 14 tiêu chí.

Giai đoạn 2021-2025: Phấn đấu 80% số xã đạt chuẩn nông thôn mới và 04 huyện đạt chuẩn nông thôn mới theo Bộ tiêu chí mới.

Giai đoạn 2026-2030: Cơ bản hoàn thành Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn toàn tỉnh theo Bộ tiêu chí hiện hành.

V. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN NGHIÊN CỨU ĐẦU TƯ

(Phụ lục kèm theo)

VI. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp huy động vốn đầu tư

Nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020 khoảng 180-200 ngàn tỷ đồng và khoảng 580-750 ngàn tỷ đồng cho giai đoạn 2021-2030. Cần tập trung huy động có hiệu quả nguồn lực, đặc biệt là phát huy sức mạnh nội lực để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, trong đó:

- Vốn Nhà nước: Khai thác các nguồn vốn từ Trung ương thông qua các chương trình phát triển; Tranh thủ nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ tỉnh xây dựng các dự án trọng điểm, có sức lan tỏa; thực hành tiết kiệm, sử dụng có hiệu quả và tăng tỉ lệ tích lũy ngân sách địa phương. Thực hiện lồng ghép các nguồn lực các chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án hỗ trợ của quốc tế, nhất là nguồn vốn ODA, FDI để tạo sức mạnh tổng hợp cho nguồn lực và nâng cao hiệu quả đầu tư.

- Vốn ngoài Nhà nước: Đẩy mạnh xã hội hóa trong thu hút đầu tư; Xây dựng, ban hành và công bố rộng rãi danh mục các dự án kêu gọi đầu tư, nhất là đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hình thức đối tác công tư (PPP).

2. Giải pháp về đầu tư theo chương trình, công trình trọng điểm

Tập trung đầu tư phát triển theo các chương trình trọng tâm, công trình trọng điểm của tỉnh như các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng khu kinh tế, khu cụm công nghiệp, cụm du lịch trọng điểm, tuyến vận tải kết nối các nước khu vực, các dự án phát triển sản xuất; thực hiện đầy đủ và vận dụng các cơ chế, chính sách do Trung ương ban hành trong thu hút đầu tư; Đẩy mạnh sự tham gia của cộng đồng trong giám sát đầu tư xây dựng nhằm hạn chế thất thoát, lãng phí tiêu cực dẫn đến chất lượng công trình kém, không phát huy hiệu quả sử dụng.

3. Giải pháp xúc tiến đầu tư và thu hút vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài

Xây dựng các dự án cụ thể để tranh thủ các nguồn vốn của các tổ chức quốc tế như chương trình xóa đói giảm nghèo, chương trình nước sạch nông thôn, vệ sinh môi trường, y tế, giáo dục, nâng cao năng lực cộng đồng.

Đổi mới cơ chế thu hút FDI, tạo mọi điều kiện thuận lợi và thông thoáng. Tăng cường hoạt động xúc tiến đầu tư nước ngoài. Đẩy mạnh quảng bá tiềm năng thế mạnh của Trà Vinh; Tổ chức các Hội nghị, Hội thảo giới thiệu môi trường đầu tư; tổ chức các Hội nghị để trao đổi kinh nghiệm về công tác xúc tiến đầu tư, các giải pháp thu hút đầu tư, trao đổi các thông tin liên quan đến đầu tư trên địa bàn với các đối tác đầu tư.

Nâng cao năng lực của các cơ quan quản lý Nhà nước, tăng cường gặp gỡ, đối thoại giữa lãnh đạo địa phương với các doanh nghiệp và các nhà đầu tư nước ngoài.

4. Giải pháp về cải cách thủ tục hành chính và phát triển các thành phần kinh tế

Đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng chính quyền các cấp “Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, hiệu quả”; Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước của các cấp, các ngành và công tác kiểm tra đôn đốc, tháo gỡ khó khăn của các đơn vị cơ sở.

Tăng cường tính minh bạch của môi trường kinh doanh; áp dụng triệt để công nghệ thông tin trong nghiệp vụ đăng ký doanh nghiệp, tạo điều kiện cho cộng đồng tiếp cận thông tin doanh nghiệp và thực hiện đăng ký doanh nghiệp trực tuyến.

Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp; Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế hợp tác và HTX, nhất là trong nông nghiệp, nông thôn; khuyến khích và tạo điều kiện thực hiện liên kết giữa HTX với các doanh nghiệp trong việc cung cấp dịch vụ nông nghiệp đầu vào và chế biến, tiêu thụ nông sản.

5. Giải pháp về khoa học và công nghệ

Khuyến khích, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, kinh doanh. Tăng cường hợp tác, liên kết với các viện, trường đại học, trung tâm nghiên cứu khoa học công nghệ, phấn đấu từ năm 2020, trình độ công nghệ các ngành sản xuất chính của tỉnh đạt mức trung bình khá so với vùng đồng bằng sông Cửu Long. Phấn đấu 70-80% các đề tài, dự án khoa học công nghệ của tỉnh được áp dụng vào sản xuất và đời sống có tính khả thi cao; xây dựng từ 2-3 sản phẩm của địa phương đạt danh hiệu sản phẩm quốc gia.

6. Giải pháp về đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thu hút nhân tài

Chú trọng đào tạo và có chính sách thu hút lao động chất lượng cao, chuyên môn sâu ở các lĩnh vực quan trọng, mũi nhọn. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở đạt chuẩn và nâng cao trình độ; chú trọng chất lượng đào tạo cán bộ trẻ dự nguồn bổ sung cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp.

Nâng cao chất lượng đào tạo phù hợp với nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho các ngành kinh tế, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Điều chỉnh cơ cấu đào tạo, cân đối giữa đào tạo và sử dụng ở các trình độ và các ngành nghề khác nhau. Tăng cường đầu tư, các trang thiết bị, máy móc công nghệ hiện đại để đảm bảo tốt công tác giảng dạy và học tập; hợp tác đầu tư, liên kết với các trường đại học trong và ngoài nước nhằm nâng cao chất lượng đào tạo các ngành học thế mạnh của trường Đại học Trà Vinh.

Thực hiện tốt các chính sách đối với cán bộ công tác ở các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc Khmer theo quy định. Đẩy mạnh phân cấp quản lý và hoàn thiện việc tổ chức bộ máy tinh gọn. Nghiên cứu cơ chế đột phá trong bố trí và sử dụng nguồn nhân lực được đào tạo cơ bản. Có chính sách phụ cấp và đãi ngộ đặc biệt (nhà ở, đào tạo..) cho nhân lực có trình độ cao. Có chính sách thu hút các nhà khoa học trình độ cao tham gia công tác giảng dạy, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ tại các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học - công nghệ.

7. Giải pháp về môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu, giải pháp về tăng cường hợp tác liên tỉnh, liên vùng và mở rộng thị trường với bên ngoài

a) Môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu

Khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên, khoáng sản; xây dựng các nhà máy xử lý rác thải, nước thải ở khu vực, nhất là những nơi du lịch và tập trung dân cư; Tiếp tục thực hiện Chi thị số 15-CT/TU ngày 28/12/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy gắn với Nghị định 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ. Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 29/5/2015 của UBND tỉnh về phê duyệt Chiến lược BVMT tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030,...

Xây dựng các công trình hạ tầng thủy lợi, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, duy trì đa dạng sinh học, phát huy thế mạnh về nuôi trồng thủy sản và chống xâm thực bờ sông bờ biển gắn liền với thích ứng biến đổi khí hậu - nước biển dâng trên địa bàn tỉnh. Tăng cường công tác điều tra cơ bản, nghiên cứu hiện trạng và dự báo diễn biến môi trường trong quá trình phát triển, đặc biệt cần phối hợp thực hiện dự án tổng thể điều tra cơ bản và quản lý tài nguyên - môi trường biển. Tiếp tục triển khai thực hiện kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu - nước biển dâng.

b) Tăng cường hợp tác liên tỉnh, liên vùng

Tăng cường liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long theo Quyết định số 593/QĐ-TTg ngày 06/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ và phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long theo Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ và triển khai đề án phát triển bền vững tiểu vùng

Duyên hải phía Đông nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của từng địa phương trong vùng trên nguyên tắc hài hòa lợi ích, trách nhiệm, bình đẳng và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Liên kết đầu tư các dự án trọng điểm, có tác động lan tỏa, liên tỉnh, liên vùng; kiến nghị Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương tập trung nguồn lực, hỗ trợ vùng đầu tư cầu Đại Ngãi, nâng cấp các tuyến Quốc lộ 53, 53B, 54, 60. Thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu Trung tâm Thông tin vùng nhằm chia sẻ thông tin giữa các địa phương trong vùng.

c) Mở rộng thị trường

Tăng cường liên doanh liên kết với mạng lưới thương nghiệp của các thành phần kinh tế nhằm đảm bảo cung ứng hàng hoá và dịch vụ kịp thời, đáp ứng nhu cầu sản xuất, tiêu dùng và tiêu thụ nông sản cho nông dân.

Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia xuất khẩu; tạo điều kiện để các doanh nghiệp tham gia các hội chợ triển lãm trong nước và quốc tế. Chú trọng củng cố và mở rộng thị trường truyền thống: ASEAN, EU, Nga, SNG, tiếp tục khai thông và phát triển mở rộng thị trường Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan giảm sự tập trung quá mức vào một số thị trường, tạo thị trường và bán hàng lâu dài về những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu, giảm thị trường trung gian.

8. Giải pháp bảo đảm an ninh xã hội gắn với phát triển kinh tế

Huy động sức mạnh của toàn hệ thống chính trị thực hiện nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, trong đó lực lượng vũ trang làm nòng cốt, đảm bảo chủ động trong mọi tình huống; xây dựng môi trường ổn định về chính trị, trật tự an toàn xã hội phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Đầu tư cơ sở vật chất đảm bảo xây dựng lực lượng vũ trang chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại.

9. Quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, nâng cao năng lực quản lý điều hành và tổ chức thực hiện của các ngành, các cấp, các đơn vị nhằm hoàn thành các mục tiêu quy hoạch đề ra. Triển khai đề án phát triển ngành, lĩnh vực và các tiểu vùng lãnh thổ của tỉnh trên cơ sở quy hoạch tổng thể đã được duyệt nhằm đảm bảo tính hợp lý, thực thi và bền vững trong quá trình phát triển.

Sau khi quy hoạch được duyệt, thực hiện công bố rộng rãi nhằm tuyên truyền, quảng bá, thu hút sự chú ý của toàn dân, doanh nghiệp và nhà đầu tư nhằm huy động tham gia thực hiện quy hoạch. Chủ động nghiên cứu, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch kịp thời cho phù hợp với tình hình thực tế.

Điều 2. Giao UBND tỉnh hoàn chỉnh các hồ sơ, thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp, các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức xã hội động viên mọi tầng lớp nhân dân thực hiện tốt Nghị quyết này.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 10/7/2009 của HĐND tỉnh thông qua báo cáo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Trà Vinh khoá IX, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 04/5/2018. /

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Các Bộ: KH và ĐT, TC, XD;
- TT.TU, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đoàn ĐBHĐND tỉnh;
- Các Sở, ngành tỉnh, Cục Thống kê tỉnh;
- TT. HĐND, UBND cấp huyện;
- VP: HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Trần Trí Dũng

**Phụ lục 1**
CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ*(Bên dưới kèm theo Nghị quyết số: 66/NQ-HĐND ngày 04/5/2018 của HĐND tỉnh Trà Vinh)*

STT	Tên chương trình, công trình, dự án	Giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
I	Cơ sở hạ tầng phục vụ nông nghiệp			
1	Công Tân Dinh	X		
2	Công Bông Bót	X		
3	Nạo vét kênh Mây Phốp - Ngã Hậu		X	X
4	Dự án hệ thống thủy lợi Mỹ Văn - Rùm Sóc - Cái Hóp	X		
5	Đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp hệ thống kênh trục và nâng cấp mở rộng các trạm cấp nước sạch khắc phục hạn hán, xâm nhập mặn phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho các vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp, tỉnh Trà Vinh	X		
6	Nạo vét hệ thống kênh trục và xây dựng công trình điều tiết trên kênh tỉnh Trà Vinh phục vụ sản xuất trong điều kiện biến đổi khí hậu	X		
7	Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi tôm công nghiệp xã Long Vĩnh, huyện Duyên Hải (giai đoạn 2)	X		
8	Cảng cá Động Cao	X		
9	Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản các xã Đông Hải, Long Vĩnh, Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải và xã Long Hữu, TX. Duyên Hải		X	X
10	Các công trình đê bao cũ lao Tân Quy (xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè)		X	X
11	Nạo vét, nâng cấp hệ thống kênh trục chính cấp II và đê bao ngăn mặn vùng bị ảnh hưởng mặn nghiêm trọng thuộc các huyện Trà Cú, Châu Thành, Cầu Ngang	X		
12	Nạo vét, nâng cấp hệ thống kênh cấp II và nâng cấp, mở rộng, bảo trì mạng phân phối nước sạch trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	X		
13	Nạo vét hệ thống kênh trục và xây dựng công trình điều tiết nước trên kênh tỉnh Trà Vinh	X		
14	Hồ chứa nước ngọt phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã Đôn Châu, huyện Duyên Hải		X	

2018

STT	Tên chương trình, công trình, dự án	Giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
15	Nạo vét các kênh cấp II lớn (kênh An Trường, kênh Tổng Tôn, kênh Trà Mềm, kênh Bàng Đa, kênh Vàm Buôn).	X		
16	Xây dựng các cầu trên tuyến đê biển Trà Vinh		X	X
17	Nâng cấp hệ thống đê sông toàn tỉnh		X	X
18	Nâng cấp hệ thống đê biển Trà Vinh (giai đoạn 2)	X		
19	Đê bao chống lũ ven sông Hậu huyện Cầu Kè		X	X
20	Chống sạt lở bảo vệ khu vực cồn Hồ, xã Đức Mỹ, huyện Càng Long và kè chống sạt lở bờ sông Ninh Thới		X	X
21	Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển xã Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải	X	X	
22	Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển ấp Cồn Nhân, xã Dân Thành, TX Duyên Hải và xã Đông Hải, huyện Duyên Hải.		X	X
23	Kè chống sạt lở khu vực thị trấn Cầu Kè		X	X
24	Di dân khẩn cấp và kè chống sạt lở thị trấn Cầu Ngang và xã Thuận Hòa, huyện Cầu Ngang	X	X	
25	Kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên bảo vệ khu dân cư và đường giao thông khu vực xã Đại Phước, huyện Càng Long		X	X
26	Kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên khu vực cù lao Long Trị, xã Long Đức, TP Trà Vinh		X	X
27	Kè chống sạt lở hai bên bờ sông Cồn Chông bảo vệ thị trấn Tiểu Cồn và xã Phú Cồn, huyện Tiểu Cồn	X		
II Các dự án về giao thông				
1	Cầu Đại Ngãi (trên quốc lộ 60) nối Trà Vinh - Sóc Trăng	X		
2	Nâng cấp cải tạo Quốc lộ 53, 53B, 54, 60	X		
3	Đường tỉnh 915B – giai đoạn 2	X		
4	Đường ven biển tỉnh Trà Vinh	X		
5	Dự án Hạ tầng thiết yếu phục vụ vùng sản xuất cây ăn trái (Càng Long - Châu Thành - Tp. Trà Vinh (giai đoạn 1)	X		

STT	Tên chương trình, công trình, dự án	Giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
6	Dự án Hạ tầng giao thông phát triển kinh tế - xã hội liên vùng thuộc huyện Càng Long - Châu Thành - Tp. Trà Vinh		X	
7	Dự án mở rộng đường Võ Văn Kiệt (đường vành đai giai đoạn 2) Tp. Trà Vinh		X	
8	Đường tỉnh 911 nối dài, Đường tỉnh 912 nối dài		X	
9	Xây mới và nâng cấp các tuyến đường huyện thành lập mới và nối dài theo quy hoạch		X	
10	Thay thế cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh, đường huyện		X	
11	Hệ thống đường đô thị		X	
12	Tuyến số 05 (đoạn từ Tỉnh lộ 914 đến nút N29, đoạn từ nút N29 đến cầu C16 và từ cầu C16 đến kênh đào Trà Vinh) Khu Kinh tế Định An (giai đoạn 1)	X	X	
13	Tuyến đường số 02 (đoạn từ nút N25 đến nút N28) và cầu C16 KKT Định An - Giai đoạn 2	X		
14	Tuyến đường số 03 Khu kinh tế Định An		X	
15	Tuyến đường số 04 Khu kinh tế Định An		X	
16	Đường vành đai phía đông thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần	X		
17	Đường nối Quốc lộ 60 - Quốc lộ 54, huyện Tiểu Cần		X	
III	Lĩnh vực Xây dựng			
1	Khởi nhà làm việc thuộc Đề án xây dựng Trung tâm Chính trị - Hành chính tỉnh	X	X	
2	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh (700 giường)	X	X	
3	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực huyện Cầu Ngang	X	X	
4	Mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực huyện Tiểu Cần		X	
5	Mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Trà Cú	X	X	
6	Mở rộng Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh		X	
7	Mở rộng Trung tâm Y tế thị xã Duyên Hải	X	X	
8	Trung tâm Y tế thành phố Trà Vinh		X	
9	Mở rộng Trung tâm Y tế huyện Châu Thành			X
10	Mở rộng Trung tâm Y tế huyện Càng Long		X	

STT	Tên chương trình, công trình, dự án	Giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
11	Mở rộng Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè		X	
12	Mở rộng Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải		X	
13	Bệnh viện đa khoa huyện Duyên Hải	X	X	
14	Mở rộng Bệnh viện sản nhi tỉnh Trà Vinh			X
15	Mở rộng Bệnh viện Lao và bệnh Phổi tỉnh Trà Vinh			X
16	Bệnh viện RHM-TMH-Mắt tỉnh Trà Vinh		X	
17	Bệnh viện Điều dưỡng - Phục hồi chức năng		X	
17	Mua sắm trang thiết bị y tế cho các bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện	X		
18	Mở rộng Khu di tích lịch sử Đền thờ Bác Hồ			X
19	Sân Vận động tỉnh Trà Vinh	X		
20	Trung tâm Văn hóa tỉnh Trà Vinh	X		
21	Hạ tầng du lịch biển Ba Động thị xã Duyên Hải	X	X	
22	Hạ tầng khu du lịch Ao Bà Om tỉnh Trà Vinh	X	X	
23	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú - Trung học phổ thông tỉnh Trà Vinh	X		
24	Dự án Kiên cố hoá trường lớp học mầm non, tiểu học trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	X		
25	Đề án mầm non 05 tuổi trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	X	X	
26	Trường Trung cấp Pali tỉnh Trà Vinh	X		
27	Các Trường THPT trên địa bàn tỉnh	X	X	
28	Viện Công nghệ sinh học - Trường Đại học Trà Vinh	X		
29	Nâng cấp, mở rộng các Khoa thuộc Trường Đại học Trà Vinh		X	
30	Hạ tầng khu du lịch sinh thái ven biển Hàng Dương Mỹ Long		X	
III	Lĩnh vực môi trường			
1	Đầu tư các trang thiết bị quan trắc tự động để kiểm soát khí thải, nước thải khu vực Trung tâm Điện lực Duyên Hải và một số khu vực trọng điểm trên địa bàn tỉnh	X		
2	Khu liên hợp xử lý chất thải rắn áp Sầm Bua, xã Lương Hòa, huyện Châu Thành	X		

STT	Tên chương trình, công trình, dự án	Giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
IV	Các chương trình			
1	Chương trình quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm nông, thủy sản trọng điểm trên địa bàn tỉnh	X		
2	Chương trình khuyến nông, khuyến ngư trọng điểm phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn tỉnh	X		
3	Chính sách hỗ trợ tái cơ cấu nông nghiệp tỉnh Trà Vinh	X		
4	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	X		
5	Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	X		
6	Chương trình phát triển kinh tế thủy sản bền vững.	X		

**Phụ lục 2****DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ (PPP)***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 66/NQ-HĐND ngày 04/5/2018 của HĐND tỉnh Trà Vinh)*

STT	Tên, chương trình, công trình, dự án	Giai đoạn 2016-2020
1	Dự án Chợ Sóc Ruộng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh	X
2	Dự án Chợ Phường 2, thành phố Trà Vinh	X
3	Dự án Chợ Bạch Đằng, thành phố Trà Vinh	X
4	Chợ phường 8, thành phố Trà Vinh	X
5	Chợ trung tâm thị trấn Châu Thành	X
6	Chợ đầu mối thủy sản Long Hữu	X
7	Chợ thị trấn Cầu Ngang	X
8	Chợ Dân Thành	X
9	Chợ thị trấn Trà Cú	X
10	Chợ Tân An	X
11	Chợ xã Long Khánh, huyện Duyên Hải	X
12	Nâng cấp chợ xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải	X
13	Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư và Dịch vụ thương mại - Dân cư tỉnh Trà Vinh	X
14	Khởi nhà làm việc thuộc Đề án Xây dựng Trung tâm Chính trị - Hành chính tỉnh Trà Vinh	X
15	Thay thế hệ thống đèn chiếu sáng công cộng bằng đèn LED tiết kiệm điện	X
16	Công viên thành phố (trước trụ sở UBND - HĐND thành phố)	X
17	Hồ điều hòa chống ngập úng thành phố Trà Vinh	X
18	Dự án xây dựng Tuyến đường ngã ba Đài nước	X
19	Dự án xây dựng tuyến số 2 đường nội ô thành phố Trà Vinh	X
20	Tuyến số 3 đường nội ô thành phố Trà Vinh	X
21	Đường dẫn vào hoa viên nghĩa trang Nhân dân thành phố Trà Vinh	X
22	Nâng cấp, mở rộng đường 30/4, đường Điện Biên Phủ thị xã Duyên Hải	X
23	Đường Trung tâm Chính trị - Hành chính tỉnh	X

STT	Tên, chương trình, công trình, dự án	Giai đoạn 2016-2020
24	Nghĩa trang nhân dân phường 9, thành phố Trà Vinh	X
25	Tuyến B, Phường 7, TPTV	X
26	Xây dựng đường N17 (tuyến số 2)	X
27	Xây dựng đường D11	X
28	Tuyến N, thành phố Trà Vinh	X
29	04 tuyến đường khu vực Hồ điều hòa (tuyến D3, tuyến 3B, tuyến D2, tuyến N1)	X
30	Xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Bà Trâm	X
31	Xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp Sa Bình thành phố Trà Vinh	X
32	Xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Cổ Chiên	X
33	Tuyến đường số 6 - KKT Định An (đoạn từ tỉnh lộ 913 đến nút N35, đoạn từ nút N35 đến ranh giới Khu bến tổng hợp Định An)	X
34	Chợ trung tâm thành phố Trà Vinh	X
35	Trung tâm Thể dục - Thể thao huyện mới	X
36	Nhà máy xử lý rác thải tại xã Long Hữu - Tx Duyên Hải	X
37	Trung tâm văn hóa thành phố Trà Vinh	X
38	Nâng cấp, cải tạo tuyến hầm trên địa bàn thành phố Trà Vinh	X
39	Hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải công suất 8.000 m ³ /ngày đêm (Tx Duyên Hải)	X
40	Đầu tư nâng cấp mở rộng đường Điện Biên Phủ và đường 30 tháng 4 (thị xã Duyên Hải)	X
41	Cụm quản lý hành chính tập trung huyện Cầu Ngang	X
42	Di dời Trụ sở Huyện ủy và UBND huyện Càng Long	X
43	Nhà máy sản xuất nước sạch Láng Thế thành phố Trà Vinh (GD1: 10.000m ³ /ngđêm) (TX Duyên Hải và TT Tiểu Cần)	X



Phụ lục 3

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KÊU GỌI ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 66/NQ-HĐND ngày 04/5/2018 của HĐND tỉnh Trà Vinh)

(Giai đoạn 2016-2020)

TT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ KIẾN QUY MÔ DỰ ÁN	VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	GHI CHÚ
I LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP						
1	Dự án xây dựng nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu	Huyện Cầu Kè, các Khu Công nghiệp, Khu kinh tế trên địa bàn tỉnh	Tôm sú và tôm thẻ 5.000-8.000 tấn/năm; cá tra 10.000 tấn/năm; cá lóc 5.000 tấn/năm; nghêu 500 tấn/năm	Theo đề xuất của nhà đầu tư	FDI, DNTN	Giai đoạn 2016-2020
2	Xây dựng nhà máy chế biến sản phẩm từ cây dừa (cơm dừa, vỏ trái dừa, gạo dừa...)	Huyện Càng Long, Tiểu Cần, Châu Thành; cụm công nghiệp	100.000 tấn /năm	100 tỷ đồng	-nt-	-nt-
3	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn tỉnh Trà Vinh	ấp Sầm Bua, xã Lương Hòa, huyện Châu Thành	150 - 200 tấn/24 giờ	Theo đề xuất của nhà đầu tư	-nt-	-nt-
4	Đầu tư lò đốt và các công trình phụ trợ khác để thu gom và xử lý rác thải phát sinh trên địa bàn cụm xã	Cụm xã Dân Thành và Đông Hải, huyện Duyên Hải; Xã An Trường, huyện Càng Long; Xã Châu Điền, huyện Cầu Kè; Xã Hòa Minh và Long Hòa, huyện Châu Thành	Công suất 300 kg/giờ	22,5 tỷ đồng (4,5 tỷ đồng/01 dự án	-nt-	-nt-
5	Dự án đầu tư xây dựng Công ty may mặc xuất khẩu	Xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành	1 ha, sử dụng 500 lao động, sản xuất 2.000.000 sản phẩm/năm	15 tỷ đồng	-nt-	-nt-
6	Dự án xây dựng Công ty sản xuất áo đi mưa Hảo Thành	Xã Lương Hòa A, huyện Châu Thành	4 ha, sử dụng 600 -1.000 lao động, sản xuất 2.000.000 sản phẩm/năm	25 tỷ đồng	-nt-	-nt-

TT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ KIẾN QUY MÔ DỰ ÁN	VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	GHI CHÚ
7	Đầu tư xây dựng chi nhánh Công ty giấy da	Xã Song Lộc, huyện Châu Thành	10 ha, sử dụng 2.000 đến 4.000 lao động, sản xuất 10.000.000 sản phẩm/năm	50 tỷ đồng	-nt-	-nt-
8	Đầu tư nhà máy điện gió	Các xã Trường Long Hòa, Dân Thành, Hiệp Thạnh, Đông Hải, huyện Duyên Hải	270 MW	Theo dự án đầu tư	FDI, DNTN	-nt-
9	Đầu tư trạm chiết nạp LPG (04 trạm)	Tại các huyện Cầu Kè; Trà Cú; Cầu Ngang; Duyên Hải, Trà Vinh	Diện tích tối thiểu 4.000 m ² , diện tích kho chứa tối thiểu 1.000 m ² , sức chứa 6.000 - 8.000 chai	-nt-	-nt-	-nt-
10	Đầu tư kho xăng dầu Khu kinh tế Định An	Khu kinh tế Định An, huyện Trà Cú	5,5 triệu tấn	-nt-	-nt-	-nt-
11	Dự án xây dựng nhà máy chế biến rau màu thực phẩm	Huyện Cầu Kè, các Khu Công nghiệp, Khu kinh tế trên địa bàn tỉnh	30.000-40.000 tấn/năm	100 tỷ đồng	-nt-	Giai đoạn 2021-2025
12	Dự án xây dựng nhà máy chế biến các sản phẩm từ đậu phộng	Huyện Cầu Ngang	3.000-5.000 tấn/năm	100 tỷ đồng	-nt-	-nt-
13	Dự án xây dựng nhà máy chế biến thịt gia súc, gia cầm	Huyện Châu Thành	Heo 8.000-10.000 tấn/năm; bò 5.000-7.000 tấn/năm; gia cầm 2.000-3.000 tấn/năm	250 tỷ đồng	-nt-	-nt-
14	Dự án xây dựng nhà máy chế biến trái cây	Huyện Cầu Kè, Càng Long, Khu công nghiệp Cầu Quan	30.000-40.000 tấn/năm	170 tỷ đồng	-nt-	-nt-
15	Dự án Nâng cao, mở rộng nhà máy chế biến cá, tôm, chả cá	Huyện Cầu Kè, các Khu Công nghiệp, Khu kinh tế trên địa bàn tỉnh	10.000 tấn/năm	200 tỷ đồng	-nt-	-nt-
16	Dự án Xây dựng nhà máy chế biến tôm	Các Khu công nghiệp, Khu kinh tế trên địa bàn tỉnh	10.000 tấn/năm	200 tỷ đồng	-nt-	-nt-

TT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ KIẾN QUY MÔ DỰ ÁN	VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	GHI CHÚ
17	Xây dựng nhà máy chế biến thịt gia súc (bò, heo)	Các cụm, Khu công nghiệp, Khu kinh tế trên địa bàn tỉnh	10.000 - 20.000 tấn/năm	150 - 200 tỷ đồng	FDI, DNTN	-nt-
18	Xây dựng nhà máy bảo quản (kho chứa, cấp đông), chế biến thủy, hải sản	Các cụm, Khu công nghiệp, Khu kinh tế trên địa bàn tỉnh	10.000 tấn/năm	150 tỷ	-nt-	-nt-
19	Xây dựng nhà máy chế biến thức ăn gia súc	Các huyện trên địa bàn tỉnh; cụm, khu công nghiệp	20.000 - 30.000 tấn/năm	50-80 tỷ đồng	-nt-	-nt-
20	Xây dựng nhà máy chế biến thức ăn thủy sản	Các huyện trên địa bàn tỉnh; cụm, khu công nghiệp	20.000 - 30.000 tấn/năm	50 - 80 tỷ đồng	-nt-	-nt-
21	Dự án xây dựng nhà máy đóng mới và sửa chữa tàu 5000T	Huyện Duyên Hải	70.000 tấn/năm	2.180 tỷ đồng	-nt-	-nt-
22	Dự án xây dựng nhà máy lắp máy vi tính và thiết bị công nghệ thông tin	Khu công nghiệp Long Đức	1 - 2 ha	Theo đề xuất của nhà đầu tư	-nt-	-nt-
23	Dự án đầu tư nhà máy chế tạo thiết bị điện	Khu công nghiệp Long Đức	1 - 2 ha	-nt-	-nt-	-nt-
24	Đầu tư nhà máy chế tạo, lắp ráp thiết bị điện	Khu kinh tế Định An	10.000 tấn/năm	-nt-	-nt-	-nt-
25	Đầu tư nhà máy lắp ráp và chế tạo hàng điện tử	Khu kinh tế, Khu công nghiệp, cụm công nghiệp	10.000 sản phẩm/năm	-nt-	-nt-	-nt-
26	Dự án xây dựng nhà máy sản xuất gạch ngói không nung	Huyện Càng Long, Châu Thành	25 triệu viên/năm	30 tỷ đồng	-nt-	-nt-
27	Dự án xây dựng nhà máy sản xuất hóa dược	Thành phố Trà Vinh	10.000 tấn/năm	170 tỷ đồng	-nt-	-nt-
28	Dự án xây dựng nhà máy chế biến bánh kẹo	Thành phố Trà Vinh	7.000 tấn/năm	80 tỷ đồng	-nt-	-nt-
29	Dự án xây dựng nhà máy sản xuất cầu kiện bê tông ly tâm đúc sẵn	Khu công nghiệp địa bàn tỉnh	9.000 m3/năm	30 tỷ đồng	-nt-	Giai đoạn 2026-2030

TT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ KIẾN QUY MÔ DỰ ÁN	VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	GHI CHÚ
30	Dự án xây dựng nhà máy sản xuất các sản phẩm nhựa và composite	Khu công nghiệp Long Đức	1 - 2 ha	Theo đề xuất của nhà đầu tư	-nt-	-nt-
31	Đầu tư nhà máy sản xuất đế, gót giày các loại	Khu kinh tế, Khu công nghiệp, cụm công nghiệp	10 triệu cái/năm	-nt-	-nt-	-nt-
32	Dự án xây dựng nhà máy sản xuất nhựa tấm, ống	Huyện Duyên Hải, Trà Vinh	Nhà đầu tư đề xuất	Theo quy mô dự án	-nt-	-nt-
33	Dự án xây dựng nhà máy sản xuất bao bì từ nhựa	Huyện Duyên Hải, Trà Vinh	Nhà đầu tư đề xuất	Theo quy mô dự án	-nt-	-nt-
34	Dự án xây dựng nhà máy thép kết cấu kim loại	Huyện Duyên Hải, Trà Vinh	13.000 tấn/năm	350 tỷ đồng	-nt-	-nt-
35	Dự án xây dựng nhà máy cán thép, cán nhôm hình	Huyện Duyên Hải, Trà Vinh	300.000 tấn/năm	550 tỷ đồng	-nt-	-nt-
36	Dự án đầu tư xưởng sửa và lắp máy vi tính, thiết bị công nghệ thông tin	Khu công nghiệp Long Đức	1 - 2 ha	Theo quy mô dự án	-nt-	-nt-
37	Đầu tư nhà máy sản xuất ván ép ôkal	Khu công nghiệp Long Đức	1 - 2 ha	-nt-	-nt-	-nt-
38	Đầu tư nhà máy sản xuất phụ tùng, cơ phận	Khu kinh tế, Khu công nghiệp, cụm công nghiệp	10.000 sản phẩm/năm	-nt-	-nt-	-nt-
39	Đầu tư nhà máy sản xuất bạc đạn các loại	Khu kinh tế, Khu công nghiệp, cụm công nghiệp	300.000 sản phẩm/năm	-nt-	-nt-	-nt-
40	Đầu tư nhà máy gia công cơ khí phục vụ ngành chế biến	Khu kinh tế, Khu công nghiệp, cụm công nghiệp	1.000 tấn/năm	-nt-	-nt-	-nt-
41	Đầu tư nhà máy sản xuất bao bì nhựa các loại	Khu kinh tế, Khu công nghiệp, cụm công nghiệp	6.000 tấn/năm	-nt-	-nt-	-nt-
42	Đầu tư nhà máy sản xuất phụ liệu may các loại	Khu kinh tế, Khu công nghiệp, cụm công nghiệp	100 triệu cái/năm	-nt-	-nt-	-nt-

TT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ KIẾN QUY MÔ DỰ ÁN	VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	GHI CHÚ
43	Đầu tư nhà máy sản xuất dây kéo các loại	Khu kinh tế, Khu công nghiệp, cụm công nghiệp	10 triệu cái/năm	-nt-	-nt-	-nt-
44	Đầu tư nhà máy sản xuất nhãn mác các loại	Khu kinh tế, Khu công nghiệp, cụm công nghiệp	20 triệu cái/năm	-nt-	-nt-	-nt-
II LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP						
1	Dự án hợp tác, liên kết sản xuất và chế biến lúa chất lượng cao phục vụ xuất khẩu	Huyện Cầu Kè, Tiểu Cần, Càng Long, Châu Thành, Trà Cú, Cầu Ngang	1.000 ha (Cầu Kè 200 ha, Tiểu Cần 200 ha, Càng Long 200 ha, Châu Thành 100 ha, Trà Cú 200 ha, Cầu Ngang 100 ha)	10 - 15 tỷ đồng	FDI, DNTN	Nông nghiệp nông thôn
2	Dự án hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ bắp lai	Huyện Tiểu Cần, Trà Cú, Cầu Ngang, TX. Duyên Hải	1.000 ha (Tiểu Cần 100 ha, Trà Cú 300 ha, Cầu Ngang 400 ha, TX. Duyên Hải 200 ha)	15 tỷ đồng	-nt-	-nt-
3	Dự án hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ đậu phộng	Huyện Cầu Ngang và TX. Duyên Hải	2.000 ha (Cầu Ngang 1.500 ha, TX. Duyên Hải 500 ha)	40 tỷ đồng	-nt-	-nt-
4	Dự án hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ các loại cây ăn quả chủ lực (cam sành, xoài, chuối)	Huyện Cầu Kè, Càng Long, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú	500 - 800 ha/dự án (cam 1.000 ha, chuối 1.000 ha, xoài 1.500 ha)	100 - 150 tỷ đồng	-nt-	-nt-
5	Dự án đầu tư phát triển sản xuất và tiêu thụ cây ca cao trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Huyện Cầu Kè, Tiểu Cần, Càng Long, Trà Cú, Châu Thành và TP. Trà Vinh	5.000 - 8.000 ha	50 - 80 tỷ đồng	FDI, DNTN	
6	Dự án đầu tư phát triển chăn nuôi bò ở các khu quy hoạch chăn nuôi tập trung	Huyện Cầu Kè, Càng Long, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú, Cầu Ngang	Trên 500 con/khu	30 tỷ đồng/khu	-nt-	Nông nghiệp nông thôn
7	Dự án đầu tư phát triển chăn nuôi heo ở các khu quy hoạch chăn nuôi tập trung	Huyện Cầu Kè, Càng Long, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú, Cầu Ngang	Từ 1.000 - 1.500 con trên khu	30 - 50 tỷ đồng/khu	-nt-	-nt-

TT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ KIẾN QUY MÔ DỰ ÁN	VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	GHI CHÚ
8	Dự án đầu tư phát triển chăn nuôi dê tại các khu quy hoạch chăn nuôi tập trung	Huyện Châu Thành, Trà Cú, Cầu Ngang, Duyên Hải, TX. Duyên Hải	Trên 500 con/khu	30 tỷ đồng/khu	-nt-	-nt-
9	Dự án đầu tư phát triển chăn nuôi gia cầm tại các khu quy hoạch chăn nuôi tập trung	Huyện Càng Long, Tiểu Cần, Cầu Kè, Châu Thành, Trà Cú, Cầu Ngang	Trên 10.000 - 20.000 con/khu	15 - 30 tỷ đồng/khu	-nt-	-nt-
10	Dự án hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ cá tra - ca lóc	Huyện Tiểu Cần, Cầu Kè, Càng Long, Châu Thành, Trà Cú và TP. Trà Vinh	100 ha/dự án	50 - 100 tỷ đồng/dự án	-nt-	-nt-
11	Dự án đầu tư nuôi tôm nước lợ công nghệ cao	Huyện Cầu Ngang, thị xã Duyên Hải	200 ha/dự án	160 tỷ đồng/dự án	-nt-	-nt-
12	Dự án hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ nghêu tại các bãi bồi ven biển	Huyện Cầu Ngang, Châu Thành, Duyên Hải và thị xã Duyên Hải	100 ha/dự án	50 tỷ đồng/dự án	-nt-	-nt-
13	Dự án hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ tôm nước lợ	Huyện Cầu Ngang, Châu Thành, Duyên Hải và thị xã Duyên Hải	200 ha/dự án	80 - 100 tỷ đồng/dự án	-nt-	-nt-
14	Dự án đầu tư sản xuất giống thủy - hải sản nước lợ	Thị xã Duyên Hải	Tôm sú 3 - 5 tỷ con, tôm thẻ chân trắng 5 tỷ con, cua biển 10 triệu con	150 tỷ đồng	-nt-	-nt-
15	Khu sản xuất giống tôm chất lượng cao	Xã Trường Long Hòa, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	5,5 tỷ con/năm, diện tích khoảng 10 ha	126,4 tỷ đồng trở lên	-nt-	-nt-
16	Dự án hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa hữu cơ kết hợp nuôi tôm nước lợ trên địa bàn 03 xã Long Hòa, Hòa Minh và Phước Hảo, huyện Châu Thành	Xã Long Hòa và Hòa Minh, huyện Châu Thành	1.500 ha	100 - 150 tỷ đồng	-nt-	
17	Dự án hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ tôm sinh thái trên địa bàn huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải.	Huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải	500 - 1.000 ha/dự án	50 - 100 tỷ đồng	-nt-	

TT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ KIẾN QUY MÔ DỰ ÁN	VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	GHI CHÚ
18	Dự án Đầu tư mở rộng diện tích nuôi tôm công nghiệp, bán công nghiệp tại các vùng quy hoạch	Các vùng quy hoạch nuôi tôm trên địa bàn các huyện Duyên Hải, Cầu Ngang, Châu Thành, Trà Cú	Trên 100 tấn/dự án/năm	700 tỷ đồng	-nt-	
III LĨNH VỰC KẾT CẤU HẠ TẦNG - ĐÔ THỊ						
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Sa Bình	Xã Long Đức, TP. Trà Vinh	50 ha	Theo đề xuất của nhà đầu tư	FDI, DNTN	
2	Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Càng Long	Xã An Trường, huyện Càng Long	23 ha	-nt-	-nt-	
3	Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Tân Bình	Xã Tân Bình, huyện Càng Long	25 ha		-nt-	
4	Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Bà Trâm	Xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành	50 ha	Theo đề xuất của nhà đầu tư	-nt-	
5	Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Châu Thành	Xã Lương Hòa, huyện Châu Thành	50 ha	-nt-	-nt-	
6	Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Phú Cản	Xã Phú Cản, huyện Tiểu Cần	50 ha	-nt-	-nt-	
7	Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Tân Hòa	Xã Tân Hòa, huyện Tiểu Cần	40 ha	-nt-	-nt-	
8	Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Vàm Bến Cát	Xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè	50 ha	-nt-	-nt-	
9	Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp An Phú Tân	Xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè	20 ha	-nt-	-nt-	
10	Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Lưu Nghiệp Anh	Xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú	40 ha	-nt-	-nt-	

TT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ KIẾN QUY MÔ DỰ ÁN	VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	GHI CHÚ
11	Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Mỹ Long Bắc	Xã Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang	40 ha	-nt-	-nt-	
12	Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Long Sơn	Xã Long Sơn, huyện Cầu Ngang	40 ha	-nt-	-nt-	
13	Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Hiệp Mỹ Tây	Xã Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang	40 ha	-nt-	-nt-	
14	Dự án xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Cầu Quan	Thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần và xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè	130 ha (giai đoạn 1)	850 tỷ đồng	-nt-	
15	Dự án xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Cổ Chiến	Xã Đại Phước, huyện Càng Long	200 ha	1.200 tỷ đồng	-nt-	
16	Dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Định An	Khu kinh tế Định An	591 ha	3.550 tỷ đồng	-nt-	
17	Dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Ngũ Lạc	Khu kinh tế Định An	936 ha	5.600 tỷ đồng	-nt-	
18	Dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Đôn Xuân	Khu kinh tế Định An	934 ha	5.600 tỷ đồng	-nt-	
19	Dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu dịch vụ công nghiệp Ngũ Lạc	Khu kinh tế Định An	305 ha	1.830 tỷ đồng	-nt-	
20	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp lọc hóa dầu	Khu kinh tế Định An	2.166 ha	105 tỷ đồng	-nt-	
21	Dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu kho ngoại quan (logistic)	Khu kinh tế Định An	101 ha	600 tỷ đồng	-nt-	
22	Dự án xây dựng hạ tầng khu phi thuế quan	Khu kinh tế Định An	501 ha	3.000 tỷ đồng	-nt-	
23	Dự án xây dựng và kinh doanh Cảng nước sâu	Khu kinh tế Định An	500 ha mặt biển (5 -10 vạn DWT)	20.000 tỷ đồng	-nt-	

TT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ KIẾN QUY MÔ DỰ ÁN	VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	GHI CHÚ
24	Dự án xây dựng khu cảng và dịch vụ cảng Long Toàn	Khu kinh tế Định An	260 ha	1.560 tỷ đồng	-nt-	
25	Dự án xây dựng khu cảng tổng hợp Định An	Khu kinh tế Định An	100 ha	5.000 tỷ đồng	-nt-	
26	Dự án đầu tư xây dựng đường giao thông tuyến tránh quốc lộ 54 khu vực thị trấn Châu Thành	Thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	dài 5 km, rộng 8m	250 tỷ đồng	-nt-	(Hình thức sử dụng quỹ đất)
27	Dự án xây dựng đường giao thông Tuyến ngã ba Đài nước (tuyến N) thành phố Trà Vinh	Phường 1, TP. Trà Vinh	0,9 km	78 tỷ đồng	-nt-	-nt-
28	Dự án xây dựng đường giao thông tuyến Ngõ Quyền nối dài	Phường 1 và 4, TP. Trà Vinh	2,1 km	102 tỷ đồng	-nt-	-nt-
29	Dự án xây dựng đường giao thông tuyến số 2 thành phố Trà Vinh	Phường 8 và 9, TP. Trà Vinh	3,4 km	295 tỷ đồng	-nt-	-nt-
30	Đầu tư xây dựng đường vào nghĩa trang nhân dân	Phường 9, TP. Trà Vinh	3,94 km lộ giới 6 m	80 tỷ đồng	-nt-	-nt-
31	Đầu tư xây dựng tuyến đường số 3 (đường N13)	Phường 7, TP. Trà Vinh	Dài 2,38 km rộng 26 m	230 tỷ đồng	-nt-	-nt-
32	Đầu tư xây dựng tuyến N15 (Khu hành chính tập trung)	Phường 7, TP. Trà Vinh	4,213 km lộ giới 30 m	495 tỷ đồng	-nt-	-nt-
33	Đầu tư xây dựng đường trục B	Phường 6 và 7, TP. Trà Vinh	Dài 650 m rộng 16 m	35 tỷ đồng	-nt-	
34	Đầu tư nghĩa trang nhân dân thành phố Trà Vinh	Phường 9, TP. Trà Vinh	45,3 ha	250 tỷ đồng	-nt-	
35	Đầu tư nhà tang lễ (02 nhà)	Phường 6 và 9, TP. Trà Vinh	4.000 m ²	65 tỷ đồng	-nt-	

TT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ KIẾN QUY MÔ DỰ ÁN	VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	GHI CHÚ
36	Dự án xây dựng hạ hệ thống thủy lợi khu C Láng Thế phía Tây Quốc lộ 53, xã Lương Hòa	Xã Lương Hòa, huyện Châu Thành		30 tỷ đồng	Vốn đầu tư trong nước	
37	Dự án thay thế hệ thống điện chiếu sáng công cộng bằng hệ thống đèn LED	Nội ô TP. Trà Vinh	Thay thế hệ thống đèn cũ sang đèn LED tiết kiệm điện	45 tỷ đồng	FDI, DNTN	(Ngân sách trả dần trong 05-07 năm)
38	03 Trường tư thục	Nội ô thành phố Trà Vinh	12.000 m ²	60 tỷ đồng	-nt-	
39	02 Trường mầm non chất lượng cao	TP. Trà Vinh	10.000 m ²	80 tỷ đồng	-nt-	(Hình thức sử dụng quỹ đất)
40	Trường đa cấp tư thục	TP. Trà Vinh	8.000 m ²	30 tỷ đồng	-nt-	
41	Trường đa cấp quốc tế	Xã Long Đức, TP.Trà Vinh	4 ha	300 tỷ đồng	-nt-	
42	Trường mẫu giáo phường 6	Phường 6, TP Trà Vinh	6.200 m ²	40 tỷ đồng	-nt-	
43	Trường tiểu học phường 6	Phường 6, TP Trà Vinh	8.00 m ²	30 tỷ đồng	-nt-	
44	Trường quốc tế	Xã Long Đức, TP.Trà Vinh	4 ha	300 tỷ đồng	-nt-	
45	Bệnh viện Quốc tế	Xã Long Đức, TP.Trà Vinh	200 giường	1.000 tỷ đồng	-nt-	
46	02 bệnh viện 50 giường	TP. Trà Vinh	100 giường	200 tỷ đồng	-nt-	
47	02 phòng khám đa khoa	TP Trà Vinh	4.200 m ²	30 tỷ đồng	-nt-	
48	Bến xe khách	Xã Long Đức, TP.Trà Vinh	10.000 m ²	500 tỷ đồng	-nt-	
49	Khu dân cư thương mại, phố chợ phía Bắc	Xã Long Đức, TP.Trà Vinh	12 ha	300 tỷ đồng	-nt-	
50	Khu phố thị phía Nam	Phường 9, TP. Trà Vinh	15 ha	400 tỷ đồng	-nt-	
51	Khu du lịch Homestay	Xã Long Đức, TP.Trà Vinh	50 ha	100 tỷ đồng	-nt-	

TT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ KIẾN QUY MÔ DỰ ÁN	VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	GHI CHÚ
52	Khu dịch vụ hậu cần khai thác thủy hải sản	Xã Long Đức, TP.Trà Vinh	5 ha	200 tỷ đồng	-nt-	
53	Trung tâm tổ chức sự kiện - lễ hội	Xã Long Đức, TP.Trà Vinh	15 ha	300 tỷ đồng	-nt-	
54	Công viên thành phố	Phường 1, TP. Trà Vinh	6.070 m2	25 tỷ đồng	-nt-	
55	Đầu tư trường tư thục Việt Anh	Phường 5, TP. Trà Vinh	10.000 m2	60 tỷ đồng	-nt-	
56	Xây dựng đường giao thông khu vực hồ điều hòa chống ngập úng TP. Trà Vinh	Phường 7, TP. Trà Vinh	dài 2.000 m	55 tỷ đồng	-nt-	(Hình thức sử dụng quỹ đất)
IV	LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI, DU LỊCH VÀ DỊCH VỤ					
1	Dự án khách sạn 4 sao, dịch vụ, du lịch, nhà hàng và tổ chức sự kiện	Phường 7, TP. Trà Vinh	5.700 m2	170 tỷ đồng	-nt-	
2	Dự án xây dựng Khu văn hóa - du lịch Ao Bà Om	Phường 8, thành phố Trà Vinh	84 ha	200 tỷ đồng	-nt-	
3	Dự án xây dựng Khu du lịch sinh thái cù lao Tân Qui	ẤP Tân Qui I và II, Xã Phú Tân, huyện Cầu Kè	50ha	200 tỷ đồng	-nt-	
4	Dự án xây dựng Khu du lịch sinh thái Cù Lao Long Trị	xã Long Đức, thành phố Trà Vinh	50,28 ha	245 tỷ đồng	-nt-	
5	Dự án xây dựng Khu du lịch sinh thái Cù Lao Long Hòa	xã Long Hòa, huyện Châu Thành	10 ha	50 tỷ đồng	-nt-	
6	Khu du lịch sinh thái rừng ngập mặn biển Ba Động	xã Trường Long Hòa, huyện Duyên Hải	368 ha	1.340 tỷ đồng	-nt-	
7	Dự án xây dựng Khu du lịch sinh thái hàng dương Mỹ Long	Thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang	20 ha	150 tỷ đồng	-nt-	
8	Dự án xây dựng Trung tâm văn hóa - thể thao Tiểu Cần	Thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần	5,5 ha	52 tỷ đồng	-nt-	

TT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ KIẾN QUY MÔ DỰ ÁN	VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	GHI CHÚ
9	Xây dựng khu dịch vụ, giải trí hồ nước ngọt Định An	Khu kinh tế Định An	330 ha	Theo đề xuất của nhà đầu tư	-nt-	
10	Xây dựng khu dịch vụ, giải trí hồ nước ngọt Đón Châu	Khu kinh tế Định An	299 ha	-nt-	-nt-	
11	Xây dựng khu dịch vụ, giải trí Dân Thành 1	Khu kinh tế Định An	268 ha	-nt-	-nt-	
12	Đầu tư khu du lịch, kết hợp nghỉ dưỡng Nam Sông Cổ Chiến	Xã Long Đức, TP Trà Vinh	5 ha	490 tỷ đồng	-nt-	
13	Trung tâm dịch vụ - nhà hàng - khách sạn (siêu thị Vinatex cũ)	Phường 3, TP. Trà Vinh	Diện tích sử dụng đất 2.200 m ²	150 tỷ đồng	-nt-	
14	Đầu tư khu dịch vụ - Bảo hành ô tô	Phường 8, TP. Trà Vinh	4,5 ha	300 tỷ đồng	-nt-	
15	Chợ Trung tâm TP. Trà Vinh	Phường 3, TP. Trà Vinh	Hạng 1, 14.000 m ²	180 tỷ đồng	-nt-	
16	Đầu tư xây dựng các chợ trên địa bàn tỉnh	Trên địa bàn các phường, xã, huyện, thị xã, thị trấn và thành phố trên địa bàn tỉnh	Hạng 1, 2 và 3	Theo đề xuất của nhà đầu tư	-nt-	
17	Khu nhà ở xã hội Khu công nghiệp Long Đức	Xã Long Đức, thành phố Trà Vinh	4,23ha	615 tỷ đồng	Vốn trong nước	
18	Trung tâm mua sắm bán lẻ Trà Vinh	Phường 7, thành phố Trà Vinh	2,4ha	250 tỷ đồng	-nt-	
19	Trung tâm bán lẻ vật liệu xây dựng và nội thất Trà Vinh	Phường 7, thành phố Trà Vinh	1,58ha	160 tỷ đồng	-nt-	
20	Nhân giống cây trồng có hiệu quả kinh tế cao, liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ các sản phẩm từ dừa, dừa sấp và nông sản	ấp Bình La, xã Lương Hòa, huyện Châu Thành, Trà Vinh	20ha	100 tỷ đồng	-nt-	

TT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ KIẾN QUY MÔ DỰ ÁN	VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	GHI CHÚ
21	Nuôi trồng thủy sản công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái	KKT Định An (Nông trường 30/4)	100ha	Theo đề xuất của nhà đầu tư	-nt-	
22	Khu sản xuất thuốc tây	Lương Hòa A, huyện Châu Thành	15ha	Theo đề xuất của nhà đầu tư	-nt-	
23	Siêu thị Coopmart thị xã Duyên Hải	Khu kinh tế Định An	01ha	70 tỷ đồng	-nt-	
24	Du lịch sinh thái Đông Hải	Khu kinh tế định An	159ha	Theo đề xuất của nhà đầu tư	-nt-	